



FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD																																																											
HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC TÁCH VẬT TƯ																																																											
Mã tài liệu: 000-5-WI-0555		Phiên bản: 45																																																									
<b>I. Mục đích:</b> - Hướng dẫn tách vật tư tại Warehouse theo ID của từng Code sản phẩm - Ngăn ngừa nhầm lẫn vật tư tại chuyền sản xuất khi sử dụng																																																											
<b>II. Phạm vi áp dụng:</b> - Áp dụng cho những specification sau:																																																											
<b>1. Connector line _ Nhóm sản phẩm Cable (CCC): Tách nắp cáp</b>																																																											
<table><tr><td>No.</td><td>Spec.</td><td>No.</td><td>Spec.</td><td>No.</td><td>Spec.</td></tr><tr><td>1</td><td>PNJHG-3438-25-01D</td><td>11</td><td>HG-3438-003\$001</td><td>9</td><td>PNJHE-0029-25-37</td></tr><tr><td>2</td><td>PNJHG-3438-25-02C</td><td>12</td><td>HG-3438-012\$002</td><td>10</td><td>HG-3438-002\$001</td></tr><tr><td>3</td><td>PNJHC-1019-25-01</td><td>13</td><td>HG-3438-013\$002</td><td></td><td></td></tr><tr><td>4</td><td>GFJ-OF079FV-03</td><td>14</td><td>PNJHC-1019-25-03</td><td></td><td></td></tr><tr><td>5</td><td>GFJ-OF113FV001F</td><td>15</td><td>PNJHC-1019-25-04</td><td></td><td></td></tr><tr><td>6</td><td>GFJ-OF113FV002F</td><td>16</td><td>4-PSP-0003</td><td></td><td></td></tr><tr><td>7</td><td>PNJHC-1019-25-02</td><td>17</td><td>HG-3063-023\$001</td><td></td><td></td></tr><tr><td>8</td><td>PNJHE-0029-25-36A</td><td>18</td><td>HG-4022-*</td><td></td><td></td></tr></table>						No.	Spec.	No.	Spec.	No.	Spec.	1	PNJHG-3438-25-01D	11	HG-3438-003\$001	9	PNJHE-0029-25-37	2	PNJHG-3438-25-02C	12	HG-3438-012\$002	10	HG-3438-002\$001	3	PNJHC-1019-25-01	13	HG-3438-013\$002			4	GFJ-OF079FV-03	14	PNJHC-1019-25-03			5	GFJ-OF113FV001F	15	PNJHC-1019-25-04			6	GFJ-OF113FV002F	16	4-PSP-0003			7	PNJHC-1019-25-02	17	HG-3063-023\$001			8	PNJHE-0029-25-36A	18	HG-4022-*		
No.	Spec.	No.	Spec.	No.	Spec.																																																						
1	PNJHG-3438-25-01D	11	HG-3438-003\$001	9	PNJHE-0029-25-37																																																						
2	PNJHG-3438-25-02C	12	HG-3438-012\$002	10	HG-3438-002\$001																																																						
3	PNJHC-1019-25-01	13	HG-3438-013\$002																																																								
4	GFJ-OF079FV-03	14	PNJHC-1019-25-03																																																								
5	GFJ-OF113FV001F	15	PNJHC-1019-25-04																																																								
6	GFJ-OF113FV002F	16	4-PSP-0003																																																								
7	PNJHC-1019-25-02	17	HG-3063-023\$001																																																								
8	PNJHE-0029-25-36A	18	HG-4022-*																																																								
<b>2. Connector line _ Nhóm sản phẩm Cable (CCC): Tách Nop</b>																																																											
<table><tr><td>No.</td><td>Spec</td></tr><tr><td>1</td><td>HG-3997-307\$001</td></tr><tr><td>2</td><td>HG-3997-315\$001</td></tr><tr><td>3</td><td>HG-3997-301\$001</td></tr><tr><td>4</td><td>HG-3997-303\$001</td></tr><tr><td>5</td><td>HG-0368-303\$003</td></tr><tr><td>6</td><td>HG-3997-311\$001</td></tr><tr><td>7</td><td>HG-0368-311\$003</td></tr></table>						No.	Spec	1	HG-3997-307\$001	2	HG-3997-315\$001	3	HG-3997-301\$001	4	HG-3997-303\$001	5	HG-0368-303\$003	6	HG-3997-311\$001	7	HG-0368-311\$003																																						
No.	Spec																																																										
1	HG-3997-307\$001																																																										
2	HG-3997-315\$001																																																										
3	HG-3997-301\$001																																																										
4	HG-3997-303\$001																																																										
5	HG-0368-303\$003																																																										
6	HG-3997-311\$001																																																										
7	HG-0368-311\$003																																																										
<b>3. Connector line _ Nhóm sản phẩm Magetsuyo (CMP): Tách bộ housing</b>																																																											
<table><tr><td>No.</td><td>Spec</td></tr><tr><td>1</td><td>PNJHC-1005-25-03AI</td></tr><tr><td>2</td><td>PNJHC-1143-25-01A</td></tr></table>						No.	Spec	1	PNJHC-1005-25-03AI	2	PNJHC-1143-25-01A																																																
No.	Spec																																																										
1	PNJHC-1005-25-03AI																																																										
2	PNJHC-1143-25-01A																																																										
<b>4. Connector line _ Nhóm sản phẩm Patchcord (CCP): Tách bộ housing</b>																																																											
<table><tr><td>No.</td><td>Spec</td></tr><tr><td>1</td><td>PNJHC-0592-25-08B</td></tr><tr><td>2</td><td>HC-1305-001\$001</td></tr><tr><td>3</td><td>PNJHC-0187-25-77</td></tr></table>						No.	Spec	1	PNJHC-0592-25-08B	2	HC-1305-001\$001	3	PNJHC-0187-25-77																																														
No.	Spec																																																										
1	PNJHC-0592-25-08B																																																										
2	HC-1305-001\$001																																																										
3	PNJHC-0187-25-77																																																										
<b>5. Connector line _ Nhóm sản phẩm Patchcord (CCP): Tách ống nylon</b>																																																											
<table><tr><td>No.</td><td>Spec</td></tr><tr><td>1</td><td>PNJHC-0616-25-04A</td></tr></table>						No.	Spec	1	PNJHC-0616-25-04A																																																		
No.	Spec																																																										
1	PNJHC-0616-25-04A																																																										
<b>6. Connector line _ Nhóm sản phẩm Fan-out (CCO): Tách nắp cáp</b>																																																											
<table><tr><td>No.</td><td>Spec</td></tr><tr><td>1</td><td>PNJHE-0029-25-36**</td></tr><tr><td>2</td><td>PNJHE-0029-25-37**</td></tr></table>						No.	Spec	1	PNJHE-0029-25-36**	2	PNJHE-0029-25-37**																																																
No.	Spec																																																										
1	PNJHE-0029-25-36**																																																										
2	PNJHE-0029-25-37**																																																										
<b>7. Acacia line _ Nhóm sản phẩm Glacier (AGG): Tách Ferrule</b>																																																											
<table><tr><td>No.</td><td>Spec</td></tr><tr><td>1</td><td>PNJHI-0485-25-03P</td></tr><tr><td>2</td><td>HI-0485-003\$00*</td></tr></table> <div>*: Version spec tương ứng với code sản phẩm đang chạy</div>						No.	Spec	1	PNJHI-0485-25-03P	2	HI-0485-003\$00*																																																
No.	Spec																																																										
1	PNJHI-0485-25-03P																																																										
2	HI-0485-003\$00*																																																										
<b>8. Connector line _ Nhóm sản phẩm Cable (CCC): Tách bộ housing</b>																																																											
<table><tr><td>No.</td><td>Spec</td></tr><tr><td>1</td><td>HG-3990-030\$00*</td></tr></table>						No.	Spec	1	HG-3990-030\$00*																																																		
No.	Spec																																																										
1	HG-3990-030\$00*																																																										
<b>9. PANDA line _ Nhóm sản phẩm Keyence (PKE): Tách bộ housing</b>																																																											
<table><tr><td>No.</td><td>Spec</td></tr><tr><td>1</td><td>HI-0329-003\$00*</td></tr><tr><td>2</td><td>HI-0395-004\$00*</td></tr><tr><td>3</td><td>HI-0395-005\$00*</td></tr><tr><td>4</td><td>HI-0395-006\$00*</td></tr></table> <div>*: Version spec tương ứng với code sản phẩm đang chạy</div>						No.	Spec	1	HI-0329-003\$00*	2	HI-0395-004\$00*	3	HI-0395-005\$00*	4	HI-0395-006\$00*																																												
No.	Spec																																																										
1	HI-0329-003\$00*																																																										
2	HI-0395-004\$00*																																																										
3	HI-0395-005\$00*																																																										
4	HI-0395-006\$00*																																																										
Confidential      FOV 's property, do not take out without FOV BOM's approval					Trang: 1/10																																																						

FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD

HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC TÁCH VẬT TƯ

Mã tài liệu:000-5-WI-0555

Phiên bản: 45



10. MPO line \_ Nhóm sản phẩm MPO fanout : Tách bộ housing

No.	Spec
1	HE-1393-002\$0**
2	HE-1393-003\$0**

11. Trillian line \_ Nhóm sản phẩm Fau & Pigtail (LLT): Tách ferrule

45

No.	Spec
1	HE-1321-004\$00*
2	HE-1321-001\$00*
3	HE-1321-023\$00*
4	HE-1321-024\$00*
5	HE-1321-002\$00*
6	HE-1321-010\$00*
7	HE-1321-009\$00*
8	HE-1321-029\$00*
9	HE-1321-030\$00*

\*: Version spec tương ứng với code sản phẩm đang chạy

Trillian line \_ Nhóm sản phẩm Pigtail (LLT): Tách ferrule & tách boot

No.	Spec
1	HE-1321-016\$00*
2	HE-1321-017\$00*

\*: Version spec tương ứng với code sản phẩm đang chạy

- Bộ phận liên quan: QAE, LOG, PRD, PRE

III. Nội dung:

Yêu cầu chung:


- Warehouse Tách ra khỏi bộ vật tư các part được đánh dấu X trên hình của từng vật tư

- Các Part (đánh dấu X) sau khi tách thì đem hủy bỏ, không phát lên line

1. Connector line \_ Nhóm sản phẩm Cable (CCC), Fanout CCO và Patch cord CCP: Tách nắp cáp

1.1 CNH1385/CNH1386: DXLC

Không phát vật tư này



- List code sản phẩm được áp dụng:

No.	Code	Name	Spec	Housing code
1	CCC22384	NXTR G2L Head_X-axis communication (2EHESF000511)	HG-4022-001\$001	CNH1385,CNH1386
2	CCC22385	NXTR 1R,2RL Head_X-axis communication relay(2EHESB000608)	HG-4022-004\$001	CNH1385,CNH1386
3	CCC22550	NXTR 2RR Head_X-axis communication (2EHESF000912)	HG-4022-002\$001	CNH1385,CNH1386
4	CCC22551	NXTR G1 Head_X-axis communication (2EHESG000410)	HG-4022-003\$001	CNH1385,CNH1386
5	CCC22552	NXTR 2RR Head_X-axis communication relay (2EHESA001006)	HG-4022-005\$001	CNH1385,CNH1386
6	CCC22735	NXTR 1R,2RL Head_X-axis communication relay (2EHESB000609)	HG-4022-006\$001	CNH1385,CNH1386
7	CCC22736	NXTR 2RR Head_X-axis communication relay (2EHESA001007)	HG-4022-007\$001	CNH1385,CNH1386
8	CCC22971	CR Head_X-axis communication (2EHTSA002106)	HG-4022-008\$00*	CNH1385,CNH1386
9	CCC22972	CR Head_X-axis communication (2EHTSA002506)	HG-4022-009\$00*	CNH1385,CNH1386
10	CCC22973	CR Head_X-axis communication (2EHTSA000904)	HG-4022-010\$00*	CNH1385,CNH1386

Confidential

FOV 's property, do not take out without FOV BOM's approval

Trang: 2/10

FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD				
HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC TÁCH VẬT TƯ				
Mã tài liệu: 000-5-WI-0555		Phiên bản: 45		
No.	Code	Name	Spec	Housing code
11	CCC22974	CR Head_X-axis communication (2EHTSA001704)	HG-4022-011\$00*	CNH1385,CNH1386
12	CCC22955	NXTR G2L Head_X-axis communication (2EHESF000513)	HG-4022-012\$00*	CNH1385,CNH1386
13	CCC22956	NXTR 2RR Head_X-axis communication (2EHESF000914)	HG-4022-013\$00*	CNH1385,CNH1386
14	CCC22957	NXTR G1 Head_X-axis communication (2EHESG000412)	HG-4022-014\$00*	CNH1385,CNH1386
15	CCC22958	NXTR 1R,2RL Head_X-axis communication relay (2EHESB000613)	HG-4022-015\$00*	CNH1385,CNH1386
16	CCC22959	NXTR 2RR Head_X-axis communication relay (2EHESA001011)	HG-4022-016\$00*	CNH1385,CNH1386
17	CCC23937	NXTR 2RL Head_X-axis communication (2EHESF000514)	HG-4022-020\$00*	CNH1385,CNH1386
18	CCC23938	NXTR 2RR Head_X-axis communication (2EHESF000915)	HG-4022-021\$00*	CNH1385,CNH1386
19	CCC23939	NXTR G1 Head_X-axis communication (2EHESG000413)	HG-4022-022\$00*	CNH1385,CNH1386
20	CCC23945	NXTR 2RR Head_X-axis communication relay (2EHESA001013)	HG-4022-019\$00*	CNH1385,CNH1386
21	CCC24090	NXTR 1R,2RL Head_X-axis communication relay (2EHESB000615)	HG-4022-023\$00*	CNH1385,CNH1386
<b>1.2 CNH0214: LC Connector kit (P/N:C-09-1062-OA) (7pcs)</b> <div> <div>Không phát vật tư này</div>  </div>				
- List code sản phẩm được áp dụng:				
No.	Code	Name	Spec	Housing code
1	CCP2595	FLC-1PS-UPC-1.935M-SR15E-SM10/125.04.UV(0.9/1.015m)	PNJHC-1019-25-01C	CNH0214
2	CCP3391	Sub ERoadm FLC-1PS-UPC-1.935M-SR15E-SM10/125.04.UV(0.9/1.015m) Hickory	PNJHC-1019-25-01C	CNH0214
3	CCP4434	Sub ERoadm FLC-1PS-UPC-0.882M-SR15E-SM10/125.04.UV(0.9/0.252m)	PNJHC-1019-25-02	CNH0214
4	CCP4941	FLC-1PS-UPC-0.882M-SR15E-SM10/125.04.UV(0.9/0.252m)	PNJHC-1019-25-02	CNH0214
5	CCP6946	Sub ERoadm FLC-1PS-UPC-1.785M-SR15E-SM10/125.04.UV(0.9/1.015M)	PNJHC-1019-25-03	CNH0214
6	CCP7315	Sub ERoadm FLC-1PS-UPC-2M-SR15E-SM10/125.04.UV(0.9/1.850M)	PNJHC-1019-25-04	CNH0214
7	CCP8284	Sub ERoadm FLC-1PS-UPC-1.220M-SR15E-SM10/125.04.UV	4-PSP-0003	CNH0214
<b>1.3 CNH1328: SC housing kit 2mm, lavender boot, SPSU-10236(3) (WCFO)</b> <div> <div>Không phát vật tư này</div>  </div>				
Confidential				FOV 's property, do not take out without FOV BOM's approval
				Trang: 3/10


FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD				
HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC TÁCH VẬT TƯ				
Mã tài liệu: 000-5-WI-0555		Phiên bản: 45		
No.	Code	Name	Spec	Housing code
1	CCC2549	EMFR-OGCE SR15 SM.10/125.04.UV/ATX1C-21.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	PNJHG-3438-25-01B	CNH1328
2	CCO1064	4FO-SM-FSC/SPC/0.85M-2M-S	PNJHE-0029-25-36A	CNH1328
3	CCO1098	4FO-SM(SR15E)-FSC/SPC/0.85M-2M-S	PNJHE-0029-25-37	CNH1328
4	CCC10671	EMFR-OGCE SR15x1C-2.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-002\$001	CNH1328
5	CCO2134	4FO-SM(SR15E)-FSC/SPC/0.85M-2M-S	PNJHE-0029-25-37A	CNH1328
6	CCC10723	EMFR-OGCE SR15x1C-51.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-002\$001	CNH1328
7	CCC10729	EMFR-OGCE SR15x1C-8.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-002\$001	CNH1328
8	CCC10737	EMFR-OGCE SR15x1C-6.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-002\$001	CNH1328
9	CCC10783	EMFR-OGCE SR15x1C-11.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-002\$001	CNH1328
10	CCC10790	EMFR-OGCE SR15x1C-21.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-002\$001	CNH1328
11	CCC10791	EMFR-OGCE SR15x1C-7.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-002\$001	CNH1328
12	CCC10828	EMFR-OGCE SR15x1C-3.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-002\$001	CNH1328
13	CCC11109	EMFR-OGCE SR15x1C-5.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-002\$001	CNH1328
14	CCC11223	EMFR-OGCE SR15x1C-11.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-003\$001	CNH1328
15	CCC12011	EMFR-OGCE SR15x1C-2.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-003\$001	CNH1328
16	CCC12959	EMFR-OGCE SR15x1C-56.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-002\$001	CNH1328
17	CCC12011	EMFR-OGCE SR15x1C-2.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-003\$001	CNH1328
18	CCC12121	EMFR-OGCE SR15x1C-6.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-003\$001	CNH1328
19	CCC12350	EMFR-OGCE SR15x1C-4.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-003\$001	CNH1328
20	CCC12501	EMFR-OGCE SR15x1C-8.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-003\$001	CNH1328
21	CCC12546	EMFR-OGCE SR15x1C-5.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-003\$001	CNH1328
22	CCC13360	EMFR-OGCE SR15x1C-9.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-002\$001	CNH1328
23	CCC13292	EMFR-OGCE SR15x1C-3.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-003\$001	CNH1328
24	CCC13360	EMFR-OGCE SR15x1C-9.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-002\$001	CNH1328
25	CCC13659	EMFR-OGCE SR15x1C-2.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$001	CNH1328
26	CCC13660	EMFR-OGCE SR15x1C-3.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$001	CNH1328
27	CCC13661	EMFR-OGCE SR15x1C-4.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$001	CNH1328
28	CCC13662	EMFR-OGCE SR15x1C-5.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$001	CNH1328
29	CCC13663	EMFR-OGCE SR15x1C-6.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$001	CNH1328
30	CCC13664	EMFR-OGCE SR15x1C-7.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$001	CNH1328
31	CCC13665	EMFR-OGCE SR15x1C-8.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$001	CNH1328
32	CCC13666	EMFR-OGCE SR15x1C-9.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$001	CNH1328
33	CCC13667	EMFR-OGCE SR15x1C-10.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$001	CNH1328
34	CCC13668	EMFR-OGCE SR15x1C-11.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$001	CNH1328
35	CCC13820	EMFR-OGCE SR15x1C-2.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$002	CNH1328
36	CCC13821	EMFR-OGCE SR15x1C-3.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$002	CNH1328
37	CCC13822	EMFR-OGCE SR15x1C-4.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$002	CNH1328
38	CCC13823	EMFR-OGCE SR15x1C-5.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$002	CNH1328
39	CCC13824	EMFR-OGCE SR15x1C-6.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$002	CNH1328
40	CCC13825	EMFR-OGCE SR15x1C-7.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$001	CNH1328
41	CCC13826	EMFR-OGCE SR15x1C-8.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$001	CNH1328
42	CCC13827	EMFR-OGCE SR15x1C-9.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$001	CNH1328
43	CCC13828	EMFR-OGCE SR15x1C-10.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$001	CNH1328
44	CCC13829	EMFR-OGCE SR15x1C-11.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$001	CNH1328
Confidential FOV 's property, do not take out without FOV BOM's approval				Trang: 4/10

FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD				
HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC TÁCH VẬT TƯ				
Mã tài liệu: 000-5-WI-0555		Phiên bản: 45		
No.	Code	Name	Spec	Housing code
45	CCC16624	EMFR-OGCE SR15x1C-31.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$002	CNH1328
46	CCC16625	EMFR-OGCE SR15x1C-51.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$002	CNH1328
47	CCC17332	EMFR-OGCE SR15x1C-5.4-SC/SPC/0.6-SC/SPC/1.1-EE	HG-3438-011\$002	CNH1328
48	CCC18690	EMFR-OGCE SR15x1C-41.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$003	CNH1328
49	CCC19959	EMFR-OGCE SR15x1C-5.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$002	CNH1328
50	CCC19960	EMFR-OGCE SR15x1C-11.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$002	CNH1328
51	CCC20010	EMFR-OGCE SR15x1C-6.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$002	CNH1328
52	CCC20011	EMFR-OGCE SR15x1C-8.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$002	CNH1328
53	CCC20042	EMFR-OGCE SR15x1C-6.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$002	CNH1328
54	CCC21617	EMFR-OGCE SR15x1C-2.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$002	CNH1328
55	CCC20054	EMFR-OGCE SR15x1C-3.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$002	CNH1328
56	CCC20055	EMFR-OGCE SR15x1C-11.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$002	CNH1328
57	CCC20061	EMFR-OGCE SR15x1C-5.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$002	CNH1328
58	CCC20062	EMFR-OGCE SR15x1C-4.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$002	CNH1328
59	CCC20063	EMFR-OGCE SR15x1C-4.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$002	CNH1328
60	CCC20071	EMFR-OGCE SR15x1C-4.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$002	CNH1328
61	CCC20100	EMFR-OGCE SR15x1C-9.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$002	CNH1328
62	CCC20244	EMFR-OGCE SR15x1C-9.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$002	CNH1328
63	CCC23224	STS-SDROP-SA2-NPFRS(1.2)-SC0.4-N (13m)	HG-3063-023\$00*	CNH1328
64	CCC23225	STS-SDROP-SA2-NPFRS(1.2)-SC0.4-N (63m)	HG-3063-023\$00*	CNH1328
65	CCC20335	EMFR-OGCE SR15x1C-41.57-SC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-012\$002	CNH1328
66	CCC20336	EMFR-OGCE SR15x1C-2.57-LC/SPC/0.57-SC/SPC/1-EE	HG-3438-013\$002	CNH1328

2. Connector line \_ Nhóm sản phẩm Cable (CCC): Tách Nop

2.1 [ Tách 1/2 Số lượng Nop ] CNH0986

Không phát 1/2 số lượng vật tư này



**Chú ý:** Chỉ tách bỏ 1/2 số lượng Nop của từng ID

- List code sản phẩm được áp dụng:

No.	Code	Name	Spec	Housing code	Remark
1	CCC18472	2-8SM OKUNAI SC/0.6-SC2/0.6-A(BIS-B) L=42m	HG-3997-315\$001	CNH0986	Chỉ tách bỏ 1/2 số lượng Nop
2	CCC19282	2-4SM OKUNAI SC/0.6-SC2/0.6-A(BIS-B) L=30m	HG-3997-307\$001	CNH0986	Chỉ tách bỏ 1/2 số lượng Nop
3	CCC20309	2-1SM OKUNAI SC/0.6-SC2/0.6-A(BIS-B) L=15m	HG-3997-301\$001	CNH0986	Chỉ tách bỏ 1/2 số lượng Nop
4	CCC18701	2-2SM OKUNAI SC/0.6-SC2/0.6-A(BIS-B) L=30m	HG-3997-303\$001	CNH0986	Chỉ tách bỏ 1/2 số lượng Nop
5	CCC17216	2-2SM OKUNAI SC/0.6-SC2/0.6-A(BIS-B) L=48m	HG-0368-303\$003	CNH0986	Chỉ tách bỏ 1/2 số lượng Nop
6	CCC17567	2-2SM OKUNAI SC/0.6-SC2/0.6-A(BIS-B) L=40m	HG-3997-303\$001	CNH0986	Chỉ tách bỏ 1/2 số lượng Nop
7	CCC18915	2-6SM OKUNAI SC/0.6-SC2/0.6-A(BIS-B) L=37m	HG-3997-311\$001	CNH0986	Chỉ tách bỏ 1/2 số lượng Nop
8	CCC16159	2-6SM OKUNAI SC/0.6-SC2/0.6-A(BIS-B) L=55m	HG-0368-311\$003	CNH0986	Chỉ tách bỏ 1/2 số lượng Nop
9	CCC18381	2-6SM OKUNAI SC/0.6-SC2/0.6-A(BIS-B) L=41m	HG-3997-311\$001	CNH0986	Chỉ tách bỏ 1/2 số lượng Nop



Mã tài liệu:

000-5-WI-0555

Phiên bản: 45



## 2.2 CNH0986: SC plug housing, LA short boot with SCPH-T Cap-PPWH, SSC-PHE20SBLA-EC(WH)

Không phát vật tư này

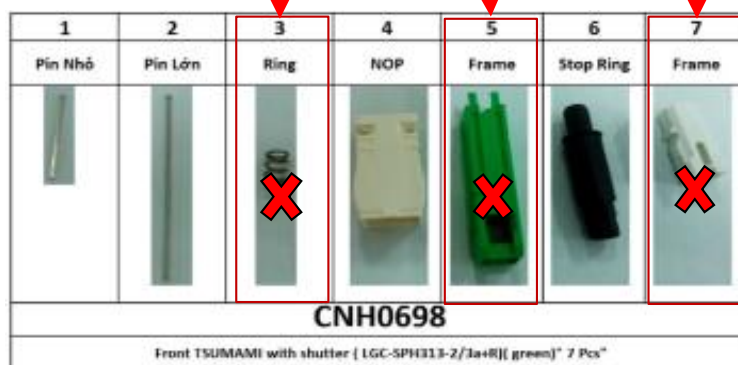


No.	Code	Name	Spec	Housing code
1	CCC20180	2-4SM OKUNAI SC2/0.6-LC/0.6-A(BIS-B) L=22m	HG-3997-307\$001	CNH0986

## 3. Connector line \_ Nhóm sản phẩm Magetsuyo (CMP): Tách bộ housing

## 3.1 CNH0698: Front TSUMAMI with shutter ( LGC-SPH313-2/3a+R)(green)

Không phát vật tư này



- List code sản phẩm được áp dụng:

No.	Code	Name	Spec	Housing code
1	CMP0083	FSCS-2PS-SPC-10M-MAGETSUYO3(BIS-B)	PNJHC-1005-25-03AI	CNH0698

## 3.2 MCHSWA0071: SC plug housing SSC-PHE20 without boot (7 pcs)

Không phát vật tư này



- List code sản phẩm được áp dụng:

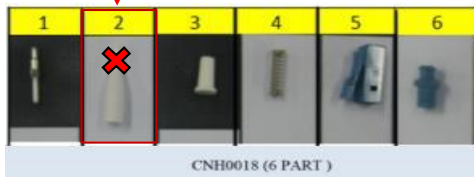
No.	Code	Name	Spec	Housing code
1	CMP0039	FSC-2PS-SPC-3M-MAGETSUYO3	PNJHC-1143-25-01A	MCHSWA0071

Mã tài liệu: 000-5-WI-0555

Phiên bản: 45

**4. Connector line \_ Nhóm sản phẩm Patchcord (CCP): Tách bộ housing****MCH0018: LC Connector kit (level cut)**

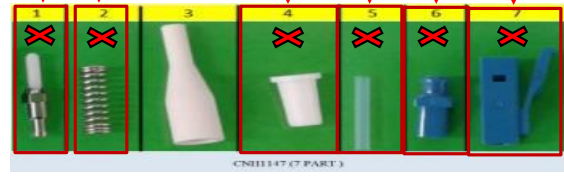
Không phát vật tư này



CNH0018 (6 PART )

**CNH1147: LC Connector kit (P/N: K-04-0008-0A)**

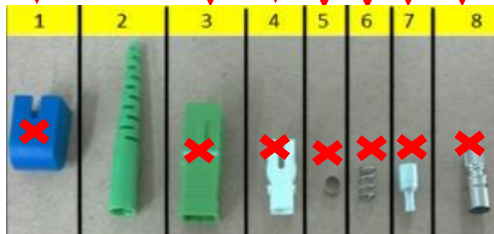
Không phát vật tư này



CNH1147 (7 PART )

**CNH1329: SC housing kit 2mm, green boot**

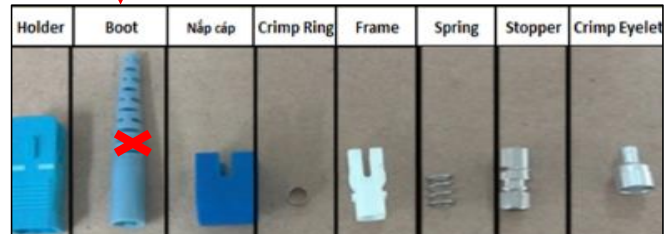
Không phát vật tư này



CNH1329(8 PART)

**CNH1328: SC housing kit 2mm, lavender boot**

Không phát vật tư này



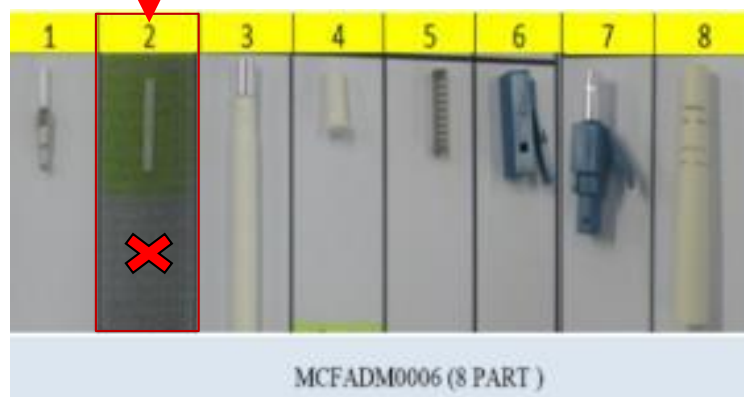
CNH1328(8 PART)

- List code sản phẩm được áp dụng:

No.	Code	Name	Spec	Housing code
1	CCP6803	LSSC-SPC-0.5-SM09HY	PNJHC-0592-25-08B	MCH0018 & CNH1147
2	CCP11506	FSC-2PS-UPC-2.5M-SR15E-SMC10/125-S(Boot:Green)	HC-1305-001\$001	CNH1329 & CNH1328
3	CCP5611	FSC-2PS-SPC-1.5M-SR15E-SMC10/125-2SR(Boot Blue & Green)	PNJHC-0187-25-77	CNH1329

**5. Connector line \_ Nhóm sản phẩm Patchcord (CCP): Tách ống nylon****MCFADM0006: LC connector SM Blue housing, 2mm White boot, White crimp sleeve 01255 Ferrule**

Không phát vật tư này



MCFADM0006 (8 PART )

- List code sản phẩm được áp dụng:

No.	Code	Name	Spec	Housing code
1	CCP6619	FLC-2PS-ADPC-3M-SMC10/125-2SR(CA65787-3001)	PNJHC-0616-25-04A	MCFADM0006

Mã tài liệu: 000-5-WI-0555 Phiên bản: 45



### 7. Acacia line \_ Nhóm sản phẩm Glacier (AGG): Tách Ferrule

CNH1255: LC Metal Flange Kit, BTW, K-04-0033-0A

Không phát vật tư này

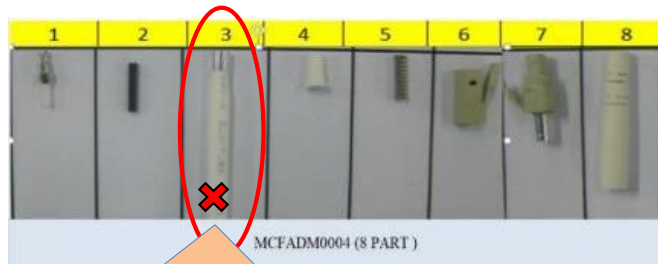


No.	Code	Name	Spec	Housing code
1	AGG0010	GLACIER FIBER ARRAY (80UM)	PNJHI-0485-25-03P	CNH1255
2	AGG0011	GLACIER FIBER ARRAY (80UM)	HI-0485-003\$00*	CNH1255
3	AGG0012	GLACIER FIBER ARRAY (80UM)	HI-0485-003\$00*	CNH1255
4	AGG0013	GLACIER FIBER ARRAY (80UM)	HI-0485-003\$00*	CNH1255
5	AGG0015	GLACIER FIBER ARRAY (80UM)	HI-0485-003\$00*	CNH1255

### 8. Connector line \_ Nhóm sản phẩm Cable (CCC): Tách bộ housing

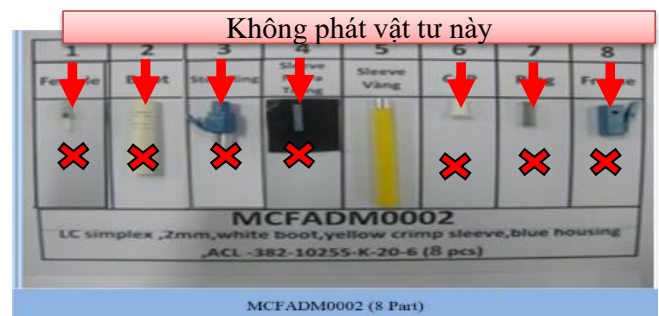
No.	Code	Name	Spec	Housing code
1	CCC22986	FR-OGCE MM10G/300X2C-3-DXLC(CLIP)/PC/0.3-DXLC(CLIP)/PC/0.3-EE	HG-3990-030\$00*	MCFADM0004 MCFADM0002

\*Áp dụng cho spec : HG-3990-030\$00\*



Phát 1/2 số lượng ống trắng này

Note: \*: Version spec tương ứng với sản phẩm



### 9. PANDA line \_ Nhóm sản phẩm Keyence (PKE): Tách bộ housing

No.	Code	Name	Spec	Housing code
1	PKE0049	LH HEAD CORD 887C(05)	HI-0329-003\$00*	CNH1089
2	PKE0039	PHI 2 HEAD CORD SL988F(05) (SM85-PS-20D(AG) 12.4M)	HI-0395-004\$00*	CNH1182
3	PKE0045	PHI 2 HEAD CORD SL988K(06) (SM85-PS-20D(AG) 12.4M)	HI-0395-005\$00*	CNH1182
4	PKE0040	PHI 2 HEAD CORD 15MFC(05) (SM85-PS-20D(AG) 15M)	HI-0395-006\$00*	CNH1182

Note: \*: Version spec tương ứng với sản phẩm






















\*Áp dụng cho mã CNH1089



\*Áp dụng cho mã CNH1182





FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD									
HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC TÁCH VẬT TƯ									
Mã tài liệu: 000-5-WI-0555		Phiên bản: 45							
10. MPO line _ Nhóm sản phẩm MPO fanout : Tách bộ housing									
No.	Code	Name	Spec	Housing code					
1	MPO3109	Sub 1 of 8FO-GI(OM3)-DXLC(SB)/PC/0.45M-12MPOF/1.0M-LS Kit	HE-1393-002\$0**	CNH0813 CNH1066					
2	MPO3110	Sub 2 of 8FO-GI(OM3)-DXLC(SB)/PC/0.45M-12MPOF/1.0M-LS Kit	HE-1393-002\$0**	CNH0813 CNH1066					
3	MPO3112	Sub 1 of 6FO-GI(OM3)-DXLC(SB)/PC/0.35M-12MPOF/1.0M-LS Kit	HE-1393-003\$0**	CNH0813 CNH1066					
4	MPO3113	Sub 2 of 6FO-GI(OM3)-DXLC(SB)/PC/0.35M-12MPOF/1.0M-LS Kit	HE-1393-003\$0**	CNH0813 CNH1066					
5	MPO3114	Sub 3 of 6FO-GI(OM3)-DXLC(SB)/PC/0.35M-12MPOF/1.0M-LS Kit	HE-1393-003\$0**	CNH0813 CNH1066					
6	MPO3115	Sub 4 of 6FO-GI(OM3)-DXLC(SB)/PC/0.35M-12MPOF/1.0M-LS Kit	HE-1393-003\$0**	CNH0813 CNH1066					
7	MPO3116	Sub 5 of 6FO-GI(OM3)-DXLC(SB)/PC/0.35M-12MPOF/1.0M-LS Kit	HE-1393-003\$0**	CNH0813 CNH1066					
8	MPO3117	Sub 6 of 6FO-GI(OM3)-DXLC(SB)/PC/0.35M-12MPOF/1.0M-LS Kit	HE-1393-003\$0**	CNH0813 CNH1066					
9	MPO3118	Sub 7 of 6FO-GI(OM3)-DXLC(SB)/PC/0.35M-12MPOF/1.0M-LS Kit	HE-1393-003\$0**	CNH0813 CNH1066					
10	MPO3119	Sub 8 of 6FO-GI(OM3)-DXLC(SB)/PC/0.35M-12MPOF/1.0M-LS Kit	HE-1393-003\$0**	CNH0813 CNH1066					
11	MPO3120	Sub 9 of 6FO-GI(OM3)-DXLC(SB)/PC/0.35M-12MPOF/1.0M-LS Kit	HE-1393-003\$0**	CNH0813 CNH1066					
12	MPO3121	Sub 10 of 6FO-GI(OM3)-DXLC(SB)/PC/0.35M-12MPOF/1.0M-LS Kit	HE-1393-003\$0**	CNH0813 CNH1066					
Note:    *: Version spec tương ứng với sản phẩm									
* Áp dụng cho mã : CNH0813									
Không phát vật tư này									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Stop Ring	Boot	Ferrule r	Ring	Sleeve	Cap	Frame	Sleeve vàng	Sleeve Trắng	Nop
									
Chú Ý : Vật Tư Đây Có Món Phát Gấp Đôi									
Phải Rửa Mới được Phát									
CNH0813									
LC DUPLEX MM JUMPER (Adamant DRW No. C09-3990-0A) 10 Pcs									
* Áp dụng cho mã : CNH1066									
Không phát vật tư này									
									
1	2	3	4	5	6				
									
7	8	9	10	11	12				
CNH1066 (10 part)									
Confidential					FOV 's property, do not take out without FOV BOM's approval				
					Trang: 9/10				

Mã tài liệu:

000-5-WI-0555

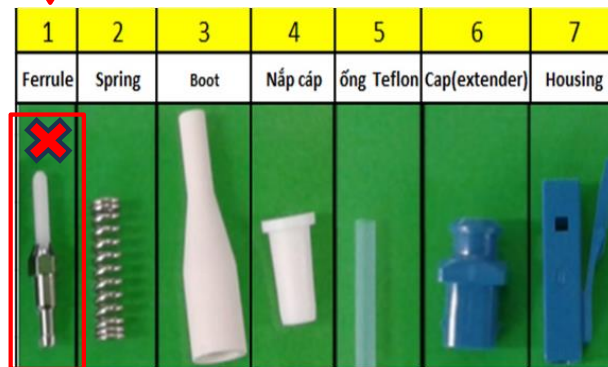
Phiên bản: 45

**11. Trillian line \_ Nhóm sản phẩm FAU& Pigtail: Tách Ferrule**

CNH1147: LC Connector kit (P/N: K-04-0008-0A)



Không phát vật tư này



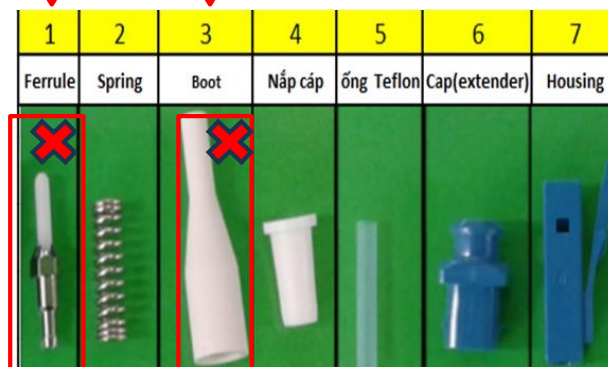
CNH1147 (7part)

No.	Code	Name	Spec	Housing code
1	LLT0126	Trillian Shuffle Assy	HE-1321-004\$00*	CNH1147
2	LLT0127	Trillian FAU-cap Assy_V4-MPOM	HE-1321-001\$00*	CNH1147
3	LLT0128	Trillian FAU-cap Assy_V5_ NO LOOPBACK	HE-1321-023\$00*	CNH1147
4	LLT0129	Assy FAU-cap_Trillian	HE-1321-024\$00*	CNH1147
5	LLT0083	12MPOM-2xLC Pig tail-SM10/80-2x6T	HE-1321-002\$00*	CNH1147
6	LLT0085	MT6/LC PIGTAIL FIBER INTEGRATION	HE-1321-010\$00*	CNH1147
7	LLT0089	MT1/LC PIGTAIL FIBER INTEGRATION	HE-1321-009\$00*	CNH1147
8	LLT0111	12MPOM-2xLC Pig tail-SM10/80-2x6T-MT1	HE-1321-029\$00*	CNH1147
9	LLT0112	12MPOM-2xLC Pig tail-SM10/80-2x6T-MT6	HE-1321-030\$00*	CNH1147

**Note:** \*: Version spec tương ứng với sản phẩm**Trillian line \_ Nhóm sản phẩm Pigtail: Tách Ferrule & Tách boot**

CNH1147: LC Connector kit (P/N: K-04-0008-0A)


Không phát vật tư này



CNH1147 (7part)

No.	Code	Name	Spec	Housing code
1	LLT0093	12MPOM-4xLC Pig tail-SM10/80-2x6T-MT6	HE-1321-016\$00*	CNH1147
2	LLT0094	12MPOM-4xLC Pig tail-SM10/80-2x6T-MT1(loop)	HE-1321-017\$00*	CNH1147

**Note:** \*: Version spec tương ứng với sản phẩm

FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD						
HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC TÁCH VẬT TƯ						
Mã tài liệu: 000-5-WI-0555		Phiên bản: 45				
Revision history						
Ngày	Người Revise	Phiên bản	Nội dung thay đổi		Lý do thay đổi	Người Duyệt
			Nội dung cũ	Nội dung mới		
5-Sep-24	DienDC	45	-	- II & III Add Trillian line	- Thêm spec mới cho nhóm Trillian	ChienPH
26-Jun-24	ChauDNB	44	-	III. Nội dung: 4. Connector line : No 2-(trang 10),tách boot	-Thêm code mới	PhướcNB
13-May-24	Phuonglta	43	-	II & III. Add 10. MPO line _ Nhóm sản phẩm MPO fanout : Tách bộ housing	-Thêm spec mới của MPO	PhướcNB
19-Sep-23	T.Anh	42	-	III.Nội dung, mục 1.1 Tách cáp thêm code CCC24090	-Thêm code mới	TienDT
20-Jun-23	T.Anh	41	-	III.Nội dung, mục 1.1 Tách cáp thêm code CCC23937,CCC23938,CCC23 939,CCC23945	-Thêm code mới	TienDT